

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		746,188,531,818	814,918,572,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68,376,914,003	63,229,025,011
1. Tiền	111	VI.01	61,876,914,003	55,529,025,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,500,000,000	7,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,010,000,000	1,010,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,010,000,000	1,010,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271,080,185,076	261,895,042,525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	708,139,989,323	700,725,834,289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,038,907,764	8,190,810,889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	215,309,841,069	209,757,930,427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(658,409,468,632)	(656,780,448,632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	915,552
IV. Hàng tồn kho	140		373,803,537,155	445,644,215,153
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	373,803,537,155	455,524,503,361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(9,880,288,208)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,917,895,584	43,140,289,551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	4,033,575,817	2,795,723,418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	26,334,499,321	38,821,059,169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,549,820,446	1,523,506,964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		869,077,488,638	864,435,051,604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,531,292,000	2,551,292,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		89,100,000	89,100,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,442,192,000	2,462,192,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
II. Tài sản cố định	220		376,210,510,166	382,685,183,358
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	238,326,548,233	244,331,707,907
- Nguyên giá	222		710,698,295,634	712,191,863,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(472,371,747,401)	(467,860,155,909)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	5,990,540,569	6,217,770,547
- Nguyên giá	225		7,269,109,317	7,269,109,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,278,568,748)	(1,051,338,770)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	131,893,421,364	132,135,704,904
- Nguyên giá	228		147,785,929,289	147,785,929,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,892,507,925)	(15,650,224,385)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,889,679,372	70,509,684,297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	73,889,679,372	70,509,684,297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	37,385,663,160	34,454,571,643
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,931,091,517	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,011,441,800)	(7,011,441,800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		379,060,343,940	374,234,320,306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	379,060,343,940	374,234,320,306
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,615,266,020,456	1,679,353,623,844
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		929,552,294,203	993,528,593,971
I. Nợ ngắn hạn	310		915,343,395,093	979,168,451,343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		841,680,147,861	922,879,034,338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,788,257,442	6,138,083,413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		50,908,782,139	33,717,678,304
4. Phải trả người lao động	314		14,471,900,694	10,433,569,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		194,999,423	212,358,124
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		669,599,909	199,196,679
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,647,817,614	2,487,417,197
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,084,370,365	3,203,593,820
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102,480,354)	(102,480,354)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,208,899,110	14,360,142,628
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		994,846,256	1,146,089,774
7. Phải trả dài hạn khác	337		10,118,250,000	10,118,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,095,802,854	3,095,802,854
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		685,713,726,253	685,825,029,873
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	685,713,726,253	685,825,029,873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,821,750,527,021)	(1,821,666,683,170)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		15,161,995,933	15,189,455,702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,615,266,020,456	1,679,353,623,844

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 24 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,940,186,639,527	1,863,308,289,748	1,940,186,639,527	1,863,308,289,748
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,940,186,639,527	1,863,308,289,748	1,940,186,639,527	1,863,308,289,748
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,876,626,647,959	1,782,420,061,241	1,876,626,647,959	1,782,420,061,241
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,559,991,568	80,888,228,507	63,559,991,568	80,888,228,507
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	300,492,181	2,380,560,008	300,492,181	2,380,560,008
Chi phí tài chính	22	VI.28	115,169,243	1,008,970,075	115,169,243	1,008,970,075
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		90,752,106	314,825,293	90,752,106	314,825,293
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		2,931,091,517		2,931,091,517	
Chi phí bán hàng	25		57,495,254,229	53,261,204,634	57,495,254,229	53,261,204,634
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,714,938,950	23,883,911,628	9,714,938,950	23,883,911,628
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		(533,787,156)	5,114,702,178	(533,787,156)	5,114,702,178
Thu nhập khác	31		471,140,621	9,762,520,072	471,140,621	9,762,520,072
Chi phí khác	32		48,619,315	5,414,336	48,619,315	5,414,336
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		422,521,306	9,757,105,736	422,521,306	9,757,105,736
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		(111,265,850)	14,871,807,914	(111,265,850)	14,871,807,914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	37,770	-	37,770	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(111,303,620)	14,871,807,914	(111,303,620)	14,871,807,914
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(83,843,851)	14,756,328,582	(83,843,851)	14,756,328,582
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(27,459,769)	115,479,332	(27,459,769)	115,479,332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 24 tháng 4 năm 2024
Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)
 Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(111,265,850)	14,871,807,914
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,474,673,192	6,426,386,275
- Các khoản dự phòng	03		1,629,020,000	(10,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,449,479,587)	(9,710,805,276)
- Chi phí lãi vay	06		90,752,106	314,825,293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,633,699,861	11,892,214,206
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		1,666,083,815	(24,182,348,044)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		71,840,677,998	(108,003,853,283)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(65,221,988,590)	133,842,949,613
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6,063,876,033)	7,207,705,770
- Tiền lãi vay đã trả	13		(101,878,968)	(314,825,293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,993,706)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,748,724,377	20,441,842,969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(891,382,472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		403,229,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115,158,252	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		518,388,070	(891,382,472)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,564,130,000	23,971,257,629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,393,270,000)	(30,775,714,827)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(290,083,455)	(145,568,181)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,119,223,455)	(6,950,025,379)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5,147,888,992	12,600,435,118
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		63,229,025,011	94,240,064,221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		68,376,914,003	106,840,499,339

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	32,194,171,340	151,786,294,236	134,621,503,883	Phải nộp tại cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,928,687,414	10,037,384,952	8,388,544,983	49,358,961,693
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49,250,880	49,250,880	4,577,527,383
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	738,047,609	738,047,609	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,518,138,028)	37,770	3,993,706	(1,522,093,964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	142,980,317	142,335,853	301,683,052	(16,366,882)
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	141,027,914	54,015,122	87,012,792
Thuế môn bài	-	42,000,000	42,000,000	-
Các loại thuế khác	30,640,641,637	140,636,209,258	125,043,968,531	46,232,882,364
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	32,194,171,340	151,786,294,236	134,621,503,883	49,358,961,693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 31/03/2024 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long;
 - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 1 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TPHCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TPHCM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

1.3 Công ty liên kết

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL ủy quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung bà Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGĐ PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 28/04/2023 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 1560/NQ-PTC miễn nhiệm ông Hoàng Minh Tuấn thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 21/09/2023 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 003309/QĐ-PTC về việc ông Ông Nguyễn Thanh Hải, Phó Tổng Giám đốc được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2023.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2024 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 31/03/2024 Việc kiểm soát này đạt được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của PETEC.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và được hướng dẫn bởi thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014, tuy nhiên nghị định 189/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực ngày 01/01/2018, nghị định thay thế là nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của nghị định 126/2017/NĐ-CP như sau: “3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.” Ngoài ra, Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu về việc thực hiện theo nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: phân bổ hàng năm nhưng không để kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	370,155,165	415,640,192
Tiền gửi ngân hàng	61,506,758,838	53,522,529,819
Tiền đang chuyển	-	1,590,855,000
Các khoản tương đương tiền	6,500,000,000	7,700,000,000
Cộng	68,376,914,003	63,229,025,011
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	1,010,000,000	1,010,000,000
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	1,010,000,000	1,010,000,000
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,876,948,080,738	7,339,711,668,222
Chi phí nhân công	27,726,264,282	110,976,099,658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,474,673,192	26,005,324,259
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	32,687,822,926	138,062,268,668
Cộng	1,943,836,841,138	7,614,755,360,807
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,932,443,767	1,861,943,454
Công cụ, dụng cụ	1,070,627,781	1,144,098,320
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	370,800,465,607	452,518,461,587
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	373,803,537,155	455,524,503,361
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:		(9,880,288,208)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	(9,880,288,208)
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1,549,820,446	1,523,506,964
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,522,093,964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	27,726,482	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	1,413,000
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1,549,820,446	1,523,506,964

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63,000,000	73,000,000
Tạm ứng	1,827,230,407	492,628,000
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	915,552	915,552
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1,891,145,959	566,543,552

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ

Số đầu kỳ	70,509,684,297	59,229,115,074
<i>Xây lắp</i>	64,247,790,906	58,322,544,681
<i>Thiết bị</i>	2,671,125,541	-
<i>Khác</i>	3,590,767,850	906,570,393

Tăng trong kỳ	14,010,959,804	28,482,387,942
<i>Xây lắp</i>	12,593,428,538	19,982,572,530
<i>Thiết bị</i>	-	2,671,125,541
<i>Khác</i>	1,417,531,266	5,828,689,871

Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	1,157,218,619
<i>Xây lắp</i>	-	1,157,218,619
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

Tạm tăng tài sản cố định	-	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

Giảm khác	10,630,964,729	16,044,600,100
<i>Xây lắp</i>	10,630,964,729	12,900,107,686
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	3,144,492,414

Số cuối kỳ	73,889,679,372	70,509,684,297
<i>Xây lắp</i>	66,210,254,715	64,247,790,906
<i>Thiết bị</i>	2,671,125,541	2,671,125,541
<i>Khác</i>	5,008,299,116	3,590,767,850

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Khác	-	-
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	18,267,009,242	14,405,640,249
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,079,081,925	4,124,077,923
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	163,062,478,261	163,568,502,737
Khác	193,651,774,512	192,136,099,397
Cộng	379,060,343,940	374,234,320,306

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm		-
Nhỏ hơn 1 năm		-
Từ 1-2 năm	7,957,007,539	9,716,314,133
Từ 2-5 năm	46,248,928,286	37,277,653,560
Lớn hơn 5 năm	324,854,408,115	327,240,352,613
Cộng	379,060,343,940	374,234,320,306

Ghi chú: Thực hiện theo điểm b mục 24 điều 1 nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và văn bản số 443/DVN-TCKT ngày 16/01/2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam, PETEC thực hiện phân bổ LTVTDL Quý I năm 2024 là 247.543.365 đồng.

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		-
Khác		-
Cộng		-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	50,908,782,139	33,717,678,304
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4,577,527,383	2,928,687,414
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,955,936
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	11,359,600	144,393,317
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	87,012,792	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	46,232,882,364	30,640,641,637
Các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	50,908,782,139	33,717,678,304

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí		-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp		-
Chi phí thu dọn mỏ		-
Chi phí lãi vay		-
Chi phí thuế phải trả		-
Chi phí phải trả khác	194,999,423	212,358,124
Cộng	194,999,423	212,358,124

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	214,120,000	2,043,260,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	870,250,365	1,160,333,820
Cộng	1,084,370,365	3,203,593,820

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn		-
Vay ngân hàng		-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	3,095,802,854	3,095,802,854
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	3,095,802,854	3,095,802,854

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	90,752,106	972,922,426
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	90,752,106	972,922,426

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Đơn vị tính: VND

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	11,430,741,556	300,000,000	-	-	-
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	388,844,543	3,600,000,000	600,000,000	214,120,000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1,654,261,028	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	1,242,665,805	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	20,731,696	-	410,000,000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	1,772,768,394	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PV.comBank)	1,825,616,895	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	2,633,522	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	6,157,363	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	537,967,869	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	14,330,794	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	103,072,269	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	761,936,288	2,600,000,000	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	1,451,871	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	4,189,394,457	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	37,139,715,221	-	-	-	-
Đối tượng khác 1	414,469,267	-	-	870,250,365	3,095,802,854
Tổng cộng	61,506,758,838	6,500,000,000	1,010,000,000	1,084,370,365	3,095,802,854

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐÒI TƯỢNG**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	1,825,616,895	120,784,616
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	59,681,141,943	53,404,276,861
Cộng	61,506,758,838	53,525,061,477
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,500,000,000	7,700,000,000
Cộng	6,500,000,000	7,700,000,000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	-	-
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,720,298,570	3,636,107,120
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	182,098,379	318,642,520
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5,720,739,996	5,630,707,081
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		441,125
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		30,050
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	359,519,737	354,593,322
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	25,952	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1,924,365	2,570,648
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	119,189,826	213,429,540
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	197,836,511	134,942,474
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	3,194,921	2,385,336
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		2,167,090
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	116,663,382	68,421,651
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	25,558,753	3,236,453
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	697,692,938,931	690,358,159,879
Cộng	708,139,989,323	700,725,834,289
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		162,477,657
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,038,907,764	7,929,333,232
Cộng	6,038,907,764	8,091,810,889
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng		
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8,347,762,444	4,103,878,132
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	15,000	

- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	4,664,900	1,211,350
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5,599,110,925	5,869,664,725
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1,615,500	4,191,700
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,654,641,890	1,458,098,288
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Dầu khí Mê công (PVOil Mekong)	809,893,532	857,030,273
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	51,816,580	49,316,936
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	911,465,660	350,831,950
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	32,009,800	7,355,880
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	207,150	207,150
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	170,283,513,359	170,283,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	27,613,124,329	26,760,549,588
Cộng	215,309,841,069	209,745,849,331
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,807,354,473	19,807,354,473
Cộng	19,807,354,473	19,807,354,473
Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,442,192,000	2,462,192,000
	2,442,192,000	2,462,192,000
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,465,733,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2024		Khả năng thu hồi		01/01/2024
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	VND	
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	929,488,738,156	661,633,096,191	267,855,641,965	918,575,575,605	
1 Phải thu khách hàng	708,139,989,323	642,815,605,465	65,324,383,858	700,725,834,289	
Chưa đến hạn	59,884,030,017	-	59,884,030,017	55,431,874,984	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	648,255,959,306	642,815,605,465	5,440,353,841	645,293,959,305	
2 Trả trước cho người bán	6,038,907,764	3,872,207,123	2,166,700,641	8,091,810,889	
Chưa đến hạn	2,166,700,641	-	2,166,700,641	4,219,603,766	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3,872,207,123	3,872,207,123	-	3,872,207,123	
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-	
Chưa đến hạn	-	-	-	-	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-	
4 Các khoản phải thu khác	215,309,841,069	14,945,283,603	200,364,557,466	209,757,930,427	
Chưa đến hạn	200,364,557,466	-	200,364,557,466	194,812,646,824	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	14,945,283,603	14,945,283,603	-	14,945,283,603	
II					
. PHẢI THU DÀI HẠN	22,249,546,473	19,718,254,473	2,531,292,000	22,269,546,473	
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19,807,354,473	19,718,254,473	89,100,000	19,807,354,473	
Chưa đến hạn	89,100,000	-	89,100,000	89,100,000	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19,718,254,473	19,718,254,473	-	19,718,254,473	
2 Phải thu dài hạn khác	2,442,192,000	-	2,442,192,000	2,462,192,000	
Chưa đến hạn	2,442,192,000	-	2,442,192,000	2,462,192,000	
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-	
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-	
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG	951,738,284,629	681,351,350,664	270,386,933,965	940,845,122,078	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	604.233.354,269	28.116.242,293	56.179.291,690	3.906.071,925	19.756.903,639	712.191.863,816
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
XDCB (tam) bán giao (tự làm)	-	-	-	-	-	-
XDCB (tam) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.493.568,182	-	-	1.493.568,182
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kl	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	1.493.568,182	-	-	1.493.568,182
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	604.233.354,269	28.116.242,293	54.685.723,508	3.906.071,925	19.756.903,639	710.698.295,634
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	376.315.474,341	24.035.300,383	44.256.026,247	3.496.451,299	19.756.903,639	467.860.155,909
Tăng trong kỳ	5.472.488,044	237.839,640	248.467,557	46.364,433	-	6.005.159,674
Trích vào chi phí trong năm	5.472.488,044	237.839,640	248.467,557	46.364,433	-	6.005.159,674
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị kl	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	381.787.962,385	24.273.140,023	43.010.925,622	3.542.815,732	19.756.903,639	472.371.747,401
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	227.917.879,928	4.080.941,910	11.923.265,443	409.620,626	-	244.331.707,907
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	222.445.391,884	3.843.102,270	11.674.797,886	363.256,193	-	238.326.548,233
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	87.193.213,042	14.798.748,602	36.476.004,706	3.231.481,496	533.145,305	142.232.593,151

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
HAO MÓN LUYỄN KỀ				
Số dư đầu kỳ	-	1,051,338,770	-	1,051,338,770
Tăng trong kỳ	-	227,229,978	-	227,229,978
Khấu hao trong năm	-	227,229,978	-	227,229,978
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	1,278,568,748	-	1,278,568,748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	-	6,217,770,547	-	6,217,770,547
Số dư cuối kỳ này	-	5,990,540,569	-	5,990,540,569

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	144,231,652,761	3,554,276,528	-	-	-	147,785,929,289
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	144,231,652,761	3,554,276,528	-	-	-	147,785,929,289
HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	12,095,947,857	3,554,276,528	-	-	-	15,650,224,385
Tăng trong kỳ	242,283,540	-	-	-	-	242,283,540
Khấu hao trong năm	242,283,540	-	-	-	-	242,283,540
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	12,338,231,397	3,554,276,528	-	-	-	15,892,507,925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	132,135,704,904	-	-	-	-	132,135,704,904
Số dư cuối kỳ này	131,893,421,364	-	-	-	-	131,893,421,364

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,931,091,517	-
- Công ty CP Kho vận PETEC	2,931,091,517	-
b. Đầu tư dài hạn khác	41,466,013,443	41,466,013,443
- Đầu tư cổ phiếu	41,466,013,443	41,466,013,443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo đối tượng

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,084,370,365	3,203,593,820
Cộng	1,084,370,365	3,203,593,820
Phải trả người bán		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	836,372,867,116	916,861,992,980
- Công ty CP Dầu khí Mê công (PVOil_Mekong)	39,750,383	67,288,968
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	318,705,273	223,980,347
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	286,866,092	22,754,727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	59,995,474	44,430,066
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	127,063,048	106,157,358
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7,579,289	7,728,550
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	7,003,714	11,056,176
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	953,436,561	525,518,620
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,506,880,911	5,008,126,546
Cộng	841,680,147,861	922,879,034,338
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	5,864,687	
- Công ty CP Dầu khí Mê công (PVOil_Mekong)		1,800,325
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,782,392,755	6,136,283,088
Cộng	2,788,257,442	6,138,083,413
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	98,270,270	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	594,382,050	459,009,479
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1,344,635,767	749,271,117
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	216,022,819	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		3,585,360
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	28,050,549	151,798,040
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	118,670,533	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	424,010,268	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		238,075,318
- Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam		1,022,000
- Công ty CP Dầu khí Mê công (PVOil_Mekong)	20,585,550	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3,085,500	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	800,104,308	884,655,883
Cộng	3,647,817,614	2,487,417,197
Cộng Phải trả nội bộ		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng	-	-
Phải trả dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10,118,250,000	10,118,250,000
Cộng	10,118,250,000	10,118,250,000
Vay và nợ dài hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,095,802,854	3,095,802,854
Cộng	3,095,802,854	3,095,802,854

Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	566,882,747	510,742,938
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	367,203,829,619	448,647,349,846
Cộng	367,770,712,366	449,158,092,784
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(656,780,448,632)	(657,444,990,286)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	(1,629,020,000)	664,541,654
- Số cuối kỳ	(658,409,468,632)	(656,780,448,632)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(19,719,254,473)	(19,719,254,473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ		
- Số cuối kỳ	(19,719,254,473)	(19,719,254,473)

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	31/03/2024	Khả năng trả nợ	01/01/2024
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
1 Vay và nợ ngắn hạn	1,084,370,365	1,084,370,365	3,203,593,820
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	1,084,370,365	1,084,370,365	3,203,593,820
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
2 Phải trả người bán	841,680,147,861	841,680,147,861	922,879,034,338
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	841,680,147,861	841,680,147,861	922,879,034,338
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
3 Người mua trả tiền trước	2,788,257,442	2,788,257,442	6,138,083,413
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	2,788,257,442	2,788,257,442	6,138,083,413
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
4 Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	50,908,782,139	50,908,782,139	33,717,678,304
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	50,908,782,139	50,908,782,139	33,717,678,304
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
5 Phải trả người lao động	14,471,900,694	14,471,900,694	10,433,569,822
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	14,471,900,694	14,471,900,694	10,433,569,822
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
6 Chi phí phải trả	194,999,423	194,999,423	212,358,124
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	194,999,423	194,999,423	212,358,124
7 Phải trả nội bộ	-	-	-
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	-
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,647,817,614	3,647,817,614	2,487,417,197
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	3,647,817,614	3,647,817,614	2,487,417,197
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	10,118,250,000	10,118,250,000	10,118,250,000
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	10,118,250,000	10,118,250,000	10,118,250,000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	3,095,802,854	3,095,802,854	3,095,802,854
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	1,160,333,820	1,160,333,820	1,160,333,820
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	1,160,333,820	1,160,333,820	1,160,333,820
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	775,135,214	775,135,214	775,135,214
TỔNG CỘNG	927,990,328,392	927,990,328,392	992,285,787,872

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ	Hình thức bảo đảm khoản vay	TI lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Chênh lệch từ giá cuối kỳ (*)	Điều chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
				Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác	6.3%	-	2,043,260,000	5,564,130,000	7,393,270,000	214,120,000	11,126,862	-	-	-	11,126,862	436,808	11,563,670	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	Hình thức bảo đảm khác														
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND	Hình thức bảo đảm khác														
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM (HD E)	VND	Hình thức bảo đảm khác														
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	Hình thức bảo đảm khác														
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Hình thức bảo đảm khác														
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD	Hình thức bảo đảm khác														
Cộng Vay ngắn hạn		Hình thức bảo đảm khác			2,043,260,000	5,564,130,000	7,393,270,000	214,120,000	11,126,862				11,126,862	436,808	11,563,670	

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.821.666.683,170)	-	670.635.574,171
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(111.303,620)	-	(111.303,620)
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	(111.303,620)	-	(111.303,620)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(27.459,769)	-	(27.459,769)
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích có đóng thiếu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	(27.459,769)	-	(27.459,769)
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.821.750,527,021)	-	670.551.730,320

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
- Xây dựng cơ bản dở dang	73,889,679,372	70,509,684,297
- Khác		-
Cộng	73,889,679,372	70,509,684,297
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Mua sắm tài sản cố định		-
Chi phí sửa chữa lớn		-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	73,889,679,372	70,509,684,297
Khác		
Cộng	73,889,679,372	70,509,684,297
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,680,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,587,920,000	123,587,920,000
Tổng	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ		
Mua sắm tài sản cố định		-
Chi phí sửa chữa lớn		-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)		-
Khác		-
Cộng	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	1,899,990,710,813	1,734,541,179,237
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		1,488,938
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8,177,272,727	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6,607,272,728	1,877,272,727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		1,880,909,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		376,329,545
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	19,387,645,455	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		1,858,181,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	28,439,090,909	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	9,371,563,635	40,359,927,274
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11,766,363,636	11,436,363,637
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	17,438,181,818	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	300,851,139	2,105,274,537
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,798,502,468,766	1,674,645,431,670
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	34,961,580,413	18,620,946,025
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,191,924,601	2,943,578,114
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	99,686,291	45,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	13,636	34,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1,964,547	186,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1,235,999	711,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	463,936,685	421,931,982
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	579,034,595	567,371,265
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	5,879,775	7,071,670
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	465,684,590	366,379,845
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1,232,074,348	656,910,611
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		33,641,310
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	243,277,050	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,322,091	2,408,863
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	149,321,400	49,048,555
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	24,030	112,080
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,895,586	1,925,182
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	405,000	240,000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		53,280
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	34,986,285	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	28,486,913,904	13,569,296,359
Dịch vụ thương mại (Khác):	5,234,348,301	110,146,164,486
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,234,348,301	110,146,164,486
Cộng	1,940,186,639,527	1,863,308,289,748

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):

Cộng

Giá vốn hàng bán

Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	1,871,697,575,190	1,683,632,477,864
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	1,386,969
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	358,750,194
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6,829,387,300	1,804,154,196
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	9,431,294,747	39,167,927,554
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1,811,365,401
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	1,794,224,770
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	19,297,889,692	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng	8,117,781,368	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	280,869,475	1,995,692,708
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vậ	28,652,462,935	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11,737,338,281	11,455,362,738
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	17,375,994,951	
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	-	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,769,974,556,441	1,625,243,613,334
Dịch vụ thương mại (Khác)	4,655,832,976	98,496,956,129
Hoạt động khác	273,139,793	290,627,248
Cộng	1,876,626,547,959	1,782,420,061,241

Chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	21,332,142,902	23,428,052,003
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	3,760,286,429	1,892,508,698

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí vật liệu bán hàng	314,256,105	602,593,730
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	1,718,650,595	1,364,451,338
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	7,245,206,753	6,287,023,959
Chi phí vận chuyển	3,045,053,538	1,843,566,047
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1,883,957,823	913,618,958
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	3,738,461,744	3,578,664,357
Chi phí bán hàng khác	16,341,196,163	14,264,344,502
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	16,191,995	3,574,460
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	211,908	56,045
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,772,828,910	1,645,404,889
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	192,933,640	194,499,380
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	84,523,598	58,882,522
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	780,984,160	634,677,995
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	243,977,037	243,623,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	239,053,455	174,564,960
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	8,797,348	16,312,080
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5,647,500	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển D)	29,728	20,182
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	28,572,000	6,201,682
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	105,349,500	73,263,272
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	12,862,095,384	11,213,263,944
Cộng	57,495,254,229	53,261,204,634
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	2,633,834,951	5,795,233,502
Chi phí vật liệu văn phòng	7,176,674	33,874,238
Chi phí dụng cụ đồ dùng	588,499,970	2,674,117,160
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	305,323,459	402,499,608
Thuế và lệ phí	392,160,903	3,068,826,581
Các khoản dự phòng	1,631,020,000	
Chi phí quản lý khác	2,889,787,167	11,909,360,539
Cộng	9,714,938,950	23,883,911,628

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115,158,252	280,387,788
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2,443,433	503,428,284
Doanh thu hoạt động tài chính khác	182,890,496	1,596,743,936
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	182,890,496	1,596,743,936
Cộng	300,492,181	2,380,560,008
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	90,752,106	314,825,293
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	21,500,092	692,876,019
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	2,917,045	1,268,763
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,917,045	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		1,268,763
Cộng	115,169,243	1,008,970,075
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	403,229,818	
Tiền thu từ doanh thu các năm trước - Hải Hà		9,430,417,488
Thu nhập khác	67,910,803	332,102,584
Cộng	471,140,621	9,762,520,072
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	11,955,399	
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	36,663,914	-
Chi phí khác	2	5,414,336
Cộng	48,619,315	5,414,336

Ngày 24 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

